

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 30

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.525.392.062.573</b>	<b>3.892.389.761.578</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>50.278.964.918</b>	<b>161.122.018.704</b>
1. Tiền	111	4	50.278.964.918	51.122.018.704
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	110.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>2.696.918.225.726</b>	<b>2.304.143.139.071</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		199.495.913.796	158.015.141.767
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(14.354.878.603)	(11.732.481.052)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.511.777.190.533	2.157.860.478.356
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>472.302.081.185</b>	<b>422.798.615.657</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		349.998.223.164	322.045.593.107
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	345.650.021.617	319.035.074.241
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		4.348.201.547	3.010.518.866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.550.596.228	645.641.070
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	146.882.436.872	124.254.904.784
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.129.175.079)	(24.147.523.304)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>642.803.025</b>	<b>669.480.104</b>
1. Hàng tồn kho	141		642.803.025	669.480.104
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>82.939.674.249</b>	<b>81.085.887.049</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	82.338.136.897	80.139.651.754
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		79.835.389.388	78.625.651.412
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		2.502.747.509	1.514.000.342
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		601.537.352	946.235.295
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>18</b>	<b>1.222.310.313.470</b>	<b>922.570.620.993</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		365.837.180.527	347.146.505.549
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		856.473.132.943	575.424.115.444
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>475.637.257.733</b>	<b>582.148.319.711</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>39.081.479.216</b>	<b>39.699.987.593</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	39.081.479.216	39.699.987.593
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		33.081.479.216	33.699.987.593
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.903.122.929</b>	<b>37.341.814.379</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	27.273.964.084	30.738.781.462
Nguyên giá	222		73.427.958.713	73.231.179.359
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.153.994.629)	(42.492.397.897)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	6.629.158.845	6.603.032.917
Nguyên giá	228		6.845.849.125	6.785.949.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.690.280)	(182.916.208)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>401.665.428.599</b>	<b>504.765.212.220</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	125.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.493.647.775)	(33.777.058.203)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		361.251.706.374	412.634.900.423
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>987.226.989</b>	<b>341.305.519</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	987.226.989	341.305.519
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.001.029.320.306</b>	<b>4.474.538.081.289</b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.951.915.766.889</b>	<b>2.391.471.742.610</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.946.038.376.441</b>	<b>2.383.416.043.065</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		388.191.798.256	329.875.703.829
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	387.869.954.306	328.370.700.044
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		321.843.950	1.505.003.785
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.473.317.574	8.188.626.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	27.236.428.501	26.636.383.019
4. Phải trả người lao động	314		35.887.308.229	42.358.394.090
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	30.234.888.706	16.987.723.997
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1	14	9.521.500.831	4.328.137.221
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.2		71.265.690.792	80.138.871.010
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	116.397.307.611	42.400.746.940
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.990.706.945	2.800.832.256
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.796.971.869	9.934.320.737
<b>10. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>329</b>	<b>18</b>	<b>2.236.042.457.127</b>	<b>1.819.766.303.231</b>
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.040.417.836.765	983.566.697.212
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.099.378.028.220	746.162.929.377
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		96.246.592.142	90.036.676.642
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.877.390.448</b>	<b>8.055.699.545</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	3.018.767.180	5.197.076.277
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.858.623.268	2.858.623.268
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.049.113.553.417</b>	<b>2.083.066.338.679</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>2.049.113.553.417</b>	<b>2.083.066.338.679</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(13.089.181)	3.049.579.610
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.457.956.038	6.457.956.038
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		31.357.848.279	27.976.733.665
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130.468.993.329	165.585.310.175
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93.194.888.312	67.854.609.892
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.274.105.017	97.730.700.283
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		52.507.861.590	51.662.775.829
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.001.029.320.306</b>	<b>4.474.538.081.289</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm			129.483.155.179	137.183.326.481
2. Ngoại tệ các loại			1.749.658.039,05	1.822.928.630
- Lào Kíp (LAK)			200.908,75	2.186.199
- Bạt Thái (THB)			165.149,77	6.036.172,22
- Đô la Mỹ (US\$)			362.549,47	215.061,17
- Euro (EUR)			12.350,33	12.370,34
- AUD			23.862,96	-
- Bảng Anh (GBP)				

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 07 năm 2017

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

## PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	357.478.882.668	310.017.369.991	689.568.634.444	614.863.138.967
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	54.575.348.699	50.118.438.650	104.162.413.442	95.640.416.110
4. Thu nhập khác	13	787.349.650	749.946.681	1.048.906.274	926.965.588
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(274.095.458.585)	(243.851.611.517)	(528.797.441.541)	(462.114.646.842)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(18.120.778.300)	(2.586.233.036)	(13.968.370.908)	(6.866.926.723)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(80.550.512.440)	(74.260.613.531)	(160.095.822.148)	(148.637.401.289)
9. Chi phí khác	24	(107.910.326)	(143.125.086)	(293.633.788)	(225.659.059)
<b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)</b>	<b>50</b>	<b>39.966.921.366</b>	<b>40.044.170.152</b>	<b>91.624.685.775</b>	<b>93.585.886.752</b>
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.763.468.675)	(7.038.912.694)	(18.469.189.585)	(19.317.428.820)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
<b>13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>33.203.452.691</b>	<b>33.005.257.458</b>	<b>73.155.496.190</b>	<b>74.268.457.932</b>
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	1.264.036.113	1.438.330.443	1.918.997.631	3.789.457.481
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	31.939.416.578	31.566.927.015	71.236.498.559	70.479.000.451
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			607	601



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2017

## PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>01</b>	<b>468.765.649.367</b>	<b>388.702.258.480</b>	<b>909.818.857.257</b>	<b>785.107.692.677</b>
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	485.915.410.164	412.076.264.771	912.452.808.641	816.683.455.911
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	16.169.741.983	19.688.894.575	55.055.323.668	51.993.822.805
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(33.319.502.780)	(43.062.900.866)	(57.689.275.052)	(83.569.586.039)
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>02</b>	<b>(147.006.952.566)</b>	<b>(111.440.385.261)</b>	<b>(318.706.824.157)</b>	<b>(259.738.146.892)</b>
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(174.113.175.717)	(122.377.100.240)	(338.781.693.855)	(291.469.708.926)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	27.106.223.151	10.936.714.979	20.074.869.698	31.731.562.034
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>03</b>	<b>321.758.696.801</b>	<b>277.261.873.219</b>	<b>591.112.033.100</b>	<b>525.369.545.785</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>04</b>	<b>35.720.185.867</b>	<b>32.755.496.772</b>	<b>98.456.601.344</b>	<b>89.493.593.182</b>
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	29.177.641.743	31.561.323.373	67.536.341.829	65.947.903.516
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	6.542.544.124	1.194.173.399	30.920.259.515	23.545.689.666
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>	<b>357.478.882.668</b>	<b>310.017.369.991</b>	<b>689.568.634.444</b>	<b>614.863.138.967</b>
<b>6. Chi bồi thường</b>	<b>11</b>	<b>(176.253.535.536)</b>	<b>(239.699.035.188)</b>	<b>(276.401.137.149)</b>	<b>(341.834.656.963)</b>
Tổng chi bồi thường	11.1	(176.872.161.970)	(252.408.343.275)	(278.367.381.431)	(354.742.999.248)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	618.626.434	12.709.308.087	1.966.244.282	12.908.342.285
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>	<b>54.104.428.448</b>	<b>108.326.618.038</b>	<b>72.901.608.184</b>	<b>135.315.641.250</b>
<b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>	<b>102.046.702.963</b>	<b>139.882.052.431</b>	<b>(355.543.677.087)</b>	<b>61.690.560.182</b>
<b>9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>(120.953.485.666)</b>	<b>(130.547.455.359)</b>	<b>282.936.914.932</b>	<b>(90.152.828.801)</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>15</b>	<b>(141.055.889.791)</b>	<b>(122.037.820.078)</b>	<b>(276.106.291.120)</b>	<b>(234.981.284.332)</b>
<b>11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>	<b>(3.292.614.203)</b>	<b>(3.063.306.334)</b>	<b>(6.287.264.382)</b>	<b>(5.798.300.026)</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>17</b>	<b>(129.746.954.591)</b>	<b>(118.750.485.105)</b>	<b>(246.403.886.039)</b>	<b>(221.335.062.484)</b>
Trong đó:					



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2017

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(40.263.939.875)	(33.370.316.371)	(77.467.392.294)	(69.814.716.986)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(89.483.014.716)	(85.380.168.734)	(168.936.493.745)	(151.520.345.498)
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>	<b>(274.095.458.585)</b>	<b>(243.851.611.517)</b>	<b>(528.797.441.541)</b>	<b>(462.114.646.842)</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>19</b>	<b>83.383.424.083</b>	<b>66.165.758.474</b>	<b>160.771.192.903</b>	<b>152.748.492.125</b>
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
<b>18. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>23</b>	<b>54.575.348.699</b>	<b>50.118.436.650</b>	<b>104.162.413.442</b>	<b>95.640.416.110</b>
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(18.120.778.300)	(2.586.233.036)	(13.968.370.908)	(6.866.926.723)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	36.454.570.399	47.532.203.614	90.194.042.534	88.773.489.387
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(80.550.512.440)	(74.260.613.531)	(160.095.822.148)	(148.637.401.289)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	39.287.482.042	39.437.348.557	90.869.413.289	92.884.580.223
23. Thu nhập khác	31	787.349.650	749.946.681	1.048.906.274	926.965.588
24. Chi phí khác	32	(107.910.326)	(143.125.086)	(293.633.788)	(225.659.059)
25. Lợi nhuận khác	40	679.439.324	606.821.595	755.272.486	701.306.529
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	39.965.921.366	40.044.170.152	91.624.685.775	93.585.886.752
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.763.468.675)	(7.038.912.694)	(18.469.189.585)	(19.317.428.820)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	33.203.452.691	33.005.257.458	73.155.496.190	74.268.457.932
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	1.264.036.113	1.438.330.443	1.918.997.631	3.789.457.481
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	31.939.416.578	31.566.927.015	71.236.498.559	70.479.000.451
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			607	601

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 07 năm 2017



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		91.624.685.772	93.585.886.752
2	Khấu hao tài sản cố định		4.094.044.694	3.348.657.141
3	Các khoản dự phòng		123.214.459.421	95.528.779.572
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.650.194.688	669.345.832
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(91.318.457.921)	(91.704.618.003)
6	Chi phí lãi vay		2.400.718	4.562.054
7	Các khoản điều chỉnh khác			
8	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>129.267.327.372</b>	<b>101.432.613.348</b>
9	Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(77.797.610.039)	5.350.747.940
10	Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(144.127.082)	(14.269.052)
11	Tăng)/(giảm) các khoản phải trả		96.364.592.275	111.959.673.282
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(1.261.901.799)	(362.301.121)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		8.514.799.832	(58.471.663.113)
14	Chi phí lãi vay đã trả		(2.400.718)	(4.562.054)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.882.969.338)	(14.838.286.957)
16	Phải thu từ các hoạt động khác		4.945.643.656	(59.520.473.582)
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(25.896.798.866)	(7.132.712.912)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>116.106.555.293</b>	<b>78.398.765.779</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(377.700.507)	(1.441.251.358)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	672.837.686
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(1.308.051.987.801)	(1.099.909.964.798)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		1.004.256.722.245	965.610.840.329
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		88.719.757.184	62.453.824.438
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(215.453.208.879)</b>	<b>(72.613.713.703)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.023.787.651	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.023.787.651)	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.496.400.200)	(9.845.334.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.496.400.200)	(9.845.334.800)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(110.843.053.786)	(4.060.282.724)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		161.122.018.704	253.572.611.354
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	50.278.964.918	249.512.328.630

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 07 năm 2017

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý II năm 2017

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPDDC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

### Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 1.172.768.950.000 đồng.

### Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2017, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất quý II của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý II, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý II và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý II được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất quý II được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa quý II bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

*Thông tư số 194/2014/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính*

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 ngày 7 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Thông tư 194 yêu cầu thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

### Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

### Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

### Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC

## 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý I năm 2017.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 3.5 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

## 3.6 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

## 3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

## 3.9 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 5 năm

## 3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

### (i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

### (ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính.

### (iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

## 3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

## 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## *Doanh thu phí bảo hiểm*

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2012: "Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài" và thông tư 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi bổ sung TT125/2012/TT-BTC quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

## *Phí nhận tái bảo hiểm*

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tập đoàn chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

## *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

## *Thu nhập từ hoa hồng*

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

### **3.14 Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### **3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

### **3.16 Cổ tức**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

### **3.17 Ghi nhận chi phí**

#### *Phí nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### *Chi phí bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

### *Chi phí hoa hồng*

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

### **THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

#### **04. TIỀN**

	<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	950.404.298	1.113.984.984
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.321.905.766	49.842.973.875
Tiền đang chuyển	6.654.854	165.059.845
	<u>50.278.964.918</u>	<u>51.122.018.704</u>

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

05. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>199.495.913.796</b>	<b>287.159.453.500</b>	<b>(14.354.878.603)</b>	<b>187.761.168.171</b>	<b>244.477.630.600</b>	<b>(11.732.481.052)</b>
Tổng giá trị cổ phiếu	199.495.913.796	239.822.717.500	(14.354.878.603)	158.015.141.767	206.752.414.600	(11.732.481.052)
Chỉ tiết các cổ phiếu chiếm trên 10% giá	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu Tổng Công ty TBH quốc gia Việt Nam	13.792.409.095	25.920.240.000	-	13.792.409.095	22.799.011.100	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	50.000.000.000	38.000.000.000	(12.000.000.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần FPT	29.998.160.847	41.216.287.500	-	29.986.668.634	33.649.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	19.032.817.467	19.911.792.000	-	19.998.462.765	17.643.360.000	(2.355.102.765)
Công ty cổ phần Tập đoàn Container	29.746.026.404	47.336.736.000	-	19.032.817.467	17.824.625.000	(1.208.192.467)
Công ty sữa Việt Nam	-	-	-	29.746.026.404	37.725.216.000	-
	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
<b>b. Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn</b>	<b>2.873.028.896.907</b>	<b>2.873.028.896.907</b>	<b>2.873.028.896.907</b>	<b>2.570.495.378.779</b>	<b>2.365.463.145.023</b>	<b>2.365.463.145.023</b>
b1. Ngắn hạn	2.511.777.190.533	2.511.777.190.533	2.511.777.190.533	2.157.860.478.356	2.157.860.478.356	2.157.860.478.356
Tiền gửi có kỳ hạn	2.511.777.190.533	2.511.777.190.533	2.511.777.190.533	2.157.860.478.356	2.157.860.478.356	2.157.860.478.356
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
b2. Dài hạn	361.251.706.374	361.251.706.374	361.251.706.374	412.634.900.423	207.602.666.667	207.602.666.667
Tiền gửi có kỳ hạn	130.975.951.374	130.975.951.374	130.975.951.374	127.602.666.667	127.602.666.667	127.602.666.667
Trái phiếu	230.275.755.000	230.275.755.000	230.275.755.000	285.032.233.756	80.000.000.000	80.000.000.000
	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>75.907.370.000</b>	<b>40.413.722.225</b>	<b>(35.493.647.775)</b>	<b>125.907.370.000</b>	<b>92.130.311.797</b>	<b>(33.777.058.203)</b>
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	75.907.370.000	40.413.722.225	(35.493.647.775)	125.907.370.000	92.130.311.797	(33.777.058.203)



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 06. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	120.772.512.909	78.436.991.028
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	120.236.601.150	77.517.132.475
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	535.911.759	919.858.553
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	100.773.448.283	94.418.348.072
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	116.454.325.881	137.985.321.631
- Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	7.502.713.117	8.047.392.083
- Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	147.021.427	147.021.427
<b>Cộng</b>	<b><u>345.650.021.617</u></b>	<b><u>319.035.074.241</u></b>

## 07. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>146.882.436.872</b>	<b>124.254.904.784</b>
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	102.200.954.839	95.015.126.974
Phải thu người lao động	14.316.758.190	6.337.239.467
Ký quỹ, ký cược, đặt cọc thuê văn phòng	24.034.815.785	17.824.122.817
Phải thu ngắn hạn khác	6.329.908.058	5.078.415.526
<b>b. Dài hạn</b>	<b>39.081.479.216</b>	<b>39.699.987.593</b>
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	8.389.893.593	8.186.283.593
Phải thu dài hạn khác	30.691.585.623	31.513.704.000
<b>Cộng</b>	<b><u>185.963.916.088</u></b>	<b><u>163.954.892.377</u></b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng</i>
	VND	VND		VND	VND	VND
<b>Nguyên giá:</b>						
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	7.884.627.252	60.563.362.056	154.674.273	2.328.515.778	73.231.179.359
Mua mới		143.014.172	252.645.152		199.793.920	595.453.244
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo						
Thanh lý			(398.673.890)			(398.673.890)
Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.300.000.000</b>	<b>8.027.641.424</b>	<b>60.417.333.318</b>	<b>154.674.273</b>	<b>2.528.309.698</b>	<b>73.427.958.713</b>
<b>Giá trị hao mòn:</b>						
Số dư đầu kỳ	444.666.686	5.817.799.136	34.315.990.745	74.845.131	1.839.096.199	42.492.397.897
Khấu hao trong kỳ	46.000.002	407.628.504	3.478.259.227	21.470.076	106.912.813	4.060.270.622
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo						
Thanh lý			(398.673.890)			(398.673.890)
Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>490.666.688</b>	<b>6.225.427.642</b>	<b>37.395.576.080</b>	<b>96.315.207</b>	<b>1.946.009.012</b>	<b>46.153.994.629</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Tại ngày đầu kỳ	1.855.333.314	2.066.828.114	26.247.371.313	79.829.142	489.419.579	30.738.781.462
Tại ngày cuối kỳ	1.809.333.312	1.802.213.782	23.021.757.238	58.359.066	582.300.686	27.273.964.084

## 09. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	215.949.125	70.000.000	6.785.949.125
Tăng trong kỳ		59.900.000		59.900.000
<i>Trong đó:</i>				
<i>Mua mới</i>				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	275.849.125	70.000.000	6.845.849.125
<b>Giá trị hao mòn:</b>				
Số dư đầu kỳ		146.879.179	36.037.029	182.916.208
Tăng trong kỳ		22.107.408	11.666.664	33.774.072
<i>Trong đó:</i>				
<i>Chi phí trong kỳ</i>				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	-	168.986.587	47.703.693	216.690.280
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày đầu kỳ	6.500.000.000	69.069.946	33.962.971	6.603.032.917
Tại ngày cuối kỳ	6.500.000.000	106.862.538	22.296.307	6.629.158.845



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>82.338.136.897</b>	<b>80.139.651.754</b>
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	79.835.389.388	78.625.651.412
- Số dư đầu năm	78.625.651.412	51.345.778.180
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	52.716.772.732	143.109.277.486
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	51.507.034.756	115.829.404.254
- Số dư cuối năm	79.835.389.388	78.625.651.412
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.502.747.509	1.514.000.342
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>987.226.989</b>	<b>341.305.519</b>
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	987.226.989	341.305.519
<b>Cộng</b>	<b>83.325.363.886</b>	<b>80.480.957.273</b>

## 11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	324.092.049.411	286.205.915.217
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	3.900.894.261	3.584.415.780
Phải trả bồi thường bảo hiểm	43.544.630.302	22.986.421.647
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	16.221.960.228	15.446.542.995
Phải trả khác	110.420.104	147.404.405
<b>Cộng</b>	<b>387.869.954.306</b>	<b>328.370.700.044</b>

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	16.019.964.580	48.266.632.879	48.831.630.948	16.584.962.649
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.847.360.707	20.126.751.115	17.882.969.338	5.603.578.930
Các loại thuế khác	3.369.103.214	9.998.118.309	11.076.856.538	4.447.841.440
<b>Cộng</b>	<b>27.236.428.501</b>	<b>78.391.502.303</b>	<b>77.791.456.821</b>	<b>26.636.383.019</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>30.234.888.706</b>	<b>16.987.723.997</b>
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng đã bán	-	-
Các khoản chi phí phải trả khác	30.234.888.706	16.987.723.997
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
Lãi vay	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.234.888.706</b>	<b>16.987.723.997</b>

### 14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỜNG

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	80.138.871.010	73.971.584.762
Số dư đầu năm	45.454.237.508	121.375.934.998
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	54.327.417.726	115.208.648.750
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>71.265.690.792</b>	<b>80.138.871.010</b>

### 15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>116.397.307.611</b>	<b>42.400.746.940</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	934.121.456	490.163.833
Bảo hiểm xã hội	51.133.205	36.603.257
Bảo hiểm y tế	12.012.441	7.138.686
Bảo hiểm thất nghiệp	5.897.747	4.150.596
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.894.023.367	28.785.995.203
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	87.500.119.395	13.076.695.365
<b>b. Dài hạn</b>	<b>3.018.767.180</b>	<b>5.197.076.277</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.018.767.180	5.197.076.277
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>119.416.074.791</b>	<b>47.597.823.217</b>



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý Dự trữ bất bước	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông thiểu số	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.172.768.950.000	655.565.033.362	1.800.187.891	22.310.288.169	2.771.814.246	132.585.670.569	43.795.189.487	2.031.597.134.724
Tăng vốn trong năm trước						127.040.719.307	7.410.405.946	134.451.125.253
Lãi trong năm trước			4.657.768.147	5.666.444.496	277.765.364	2.649.269.942	457.180.396	3.384.215.702
Chênh lệch tỷ giá						(26.324.212.643)		(16.000.000.000)
Lỗ trong năm trước						(70.366.137.000)		(70.366.137.000)
Chi trả cổ tức						165.585.310.175	51.662.775.829	2.083.066.338.679
Số dư đầu năm nay	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	27.976.733.665	3.049.579.610	165.585.310.175	51.662.775.829	2.083.066.338.679
Tăng vốn trong năm nay						71.236.498.559	1.918.997.631	73.155.496.190
Lãi trong năm nay						(82.093.826.500)		(82.093.826.500)
Tăng khác						(3.381.114.614)		
Chi trả cổ tức						20.000.000.000		20.000.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển						(877.874.291)	(1.073.911.870)	(5.014.454.952)
Trích quỹ dự trữ bất bước				3.381.114.614				
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								
Chênh lệch tỷ giá					(3.062.668.791)			
Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	31.357.848.279	(13.089.181)	130.468.993.329	52.507.861.590	2.049.113.553.417

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.040.417.836.765	983.566.697.212
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.099.378.028.220	746.162.929.377
Dự phòng dao động lớn	96.246.592.142	90.036.676.642
<b>Cộng</b>	<b>2.236.042.457.127</b>	<b>1.819.766.303.231</b>

### 18. TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	365.837.180.527	347.146.505.549
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	856.473.132.943	575.424.115.444
<b>Cộng</b>	<b>1.222.310.313.470</b>	<b>922.570.620.993</b>

### 19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý II/2017 VNĐ	Quý II/2016 VNĐ
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	120.087.072.695	91.144.500.215
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	193.812.020.856	143.188.747.354
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	62.214.343.853	53.232.345.629
Phí bảo hiểm hàng không	29.144.468.427	47.707.921.901
Phí bảo hiểm xe cơ giới	320.316.809.533	311.784.970.337
Phí bảo hiểm cháy, nổ	117.446.323.222	103.134.660.344
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	40.557.127.120	42.200.426.925
Phí bảo hiểm trách nhiệm	7.082.995.004	8.527.826.827
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	2.860.994.881	6.490.113.409
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	17.077.811.299	1.938.300.797
Phí bảo hiểm nông nghiệp	1.852.841.751	7.333.642.173
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)		
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	4.390.375.818	11.976.890.499
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	31.825.206.324	21.203.484.562
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	709.669.556	1.519.845.101
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	939.243.581	1.668.852.743
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	12.057.321.085	9.340.787.840
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	4.408.031.274	4.807.353.290
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	89.378.204	475.759.888
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	109.797.420	629.712.528
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	109.785.492	38.431.575
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	416.514.914	327.300.913
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	-	5.403.866
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm		
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(57.689.275.052)	(83.569.586.039)
<b>Cộng</b>	<b>909.818.857.257</b>	<b>785.107.692.677</b>



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý II/2017	Quý II/2016
	VNĐ	VNĐ
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	1.558.371.771	1.481.003.970
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	139.972.773.356	103.531.583.189
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	42.432.686.459	33.955.280.720
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	23.190.103.964	36.635.619.332
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	16.740.043.144	18.983.428.757
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	66.038.586.776	53.043.168.608
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	27.755.640.525	27.014.624.574
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	4.639.834.441	6.331.780.386
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.240.750.696	3.644.013.142
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	13.805.804.422	1.865.915.650
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	1.407.098.301	4.983.290.598
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(20.074.869.698)	(31.731.562.034)
<b>Cộng</b>	<b>318.706.824.157</b>	<b>259.738.146.892</b>

### 21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý II/2017	Quý II/2016
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	113.151.107.563	121.212.245.509
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(45.614.765.734)	(55.264.341.993)
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>67.536.341.829</b>	<b>65.947.903.516</b>

### 22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý II/2017	Quý II/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	249.863.958.770	330.910.368.478
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	28.503.422.661	23.832.630.770
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(72.901.608.184)	(135.315.641.250)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.966.244.282)	(12.908.342.285)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	356.663.328.491	(63.431.587.954)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(284.056.566.336)	91.893.856.573
<b>Cộng</b>	<b>276.106.291.120</b>	<b>234.981.284.332</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý II/2017	Quý II/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	74.308.580.369	59.718.200.646
Chi về dịch vụ đại lý	9.321.192.683	8.198.140.908
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.388.180	92.886.735
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	8.499.000	-
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.357.321.853	856.210.990
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	-	-
Chi khác	161.406.903.954	152.469.623.205
<b>Cộng</b>	<b>246.403.886.039</b>	<b>221.335.062.484</b>

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2017	Quý II/2016
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85.805.762.702	78.788.401.716
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	11.862.033.833	10.297.280.656
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.674.260.029	2.682.331.563
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.813.612.673	3.858.135.346
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	3.120.000	9.324.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.624.205	4.942.829
<b>Cộng</b>	<b>104.162.413.442</b>	<b>95.640.416.110</b>

### 25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2017	Quý II/2016
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	2.967.466	4.562.054
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	85.658.128	60.465.086
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	4.995.347.155	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.463.807.361	5.214.485.322
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.339.198.208	1.509.751.500
Chi phí tài chính khác	81.392.590	77.662.761
<b>Cộng</b>	<b>13.968.370.908</b>	<b>6.866.926.723</b>

### 26. THU NHẬP KHÁC

	Quý II/2017	Quý II/2016
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	69.455.767	327.371.949
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	979.450.507	599.593.639
<b>Cộng</b>	<b>1.048.906.274</b>	<b>926.965.588</b>



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II/2017	Quý II/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	800	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	211.668.542	188.721.092
Các khoản chi phí khác	81.964.446	36.937.967
<b>Cộng</b>	<b>293.633.788</b>	<b>225.659.059</b>

### 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2017	Quý II/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	83.857.580.031	80.899.740.277
Chi phí vật liệu	4.574.660.091	5.180.851.304
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.538.851.225	1.405.873.841
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.994.928.625	3.348.657.141
Thuế, phí và lệ phí	2.717.901.070	2.714.173.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.300.394.176	48.110.810.970
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.013.258.218	4.299.038.948
Chi phí bằng tiền khác	3.098.248.712	2.678.255.573
<b>Cộng</b>	<b>160.095.822.148</b>	<b>148.637.401.289</b>

### 29. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

#### Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

### 30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý II năm 2017 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 07 năm 2017